TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2025/HSPT
Ngày: 14 - 5 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ích Yên

Các Thẩm phán: Ông Đặng Minh Tuân và ông Nguyễn Mạnh Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Diệp Thu Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 11/2025/TLPT-HS ngày 05 tháng 02 năm 2025, do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Lan P và bị hại Nguyễn Thị T đối với bản án hình sự sơ thẩm số 91/2024/HSST ngày 25/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Bị cáo có kháng cáo và bị kháng cáo:

Họ và tên: NGUYỄN THỊ LAN P, sinh ngày 02/3/1981, tại: Thái Nguyên; Nơi cư trú: Tổ E T, phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên; Nghề nghiệp: Tự do (khi bị khởi tố, truy tố là nhân viên y tế tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại); Trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Nguyễn Quốc V (đã chết) và bà Lưu Thị P1, sinh năm 1950; Chồng: Tô Văn M, sinh năm 1976; có 05 con, con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2021. Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Nhân thân: Không.

Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. (Có mặt tại phiên toà).

- *Bị hại:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1993; Nơi thường trú: Thôn Y, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố T, phường H, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị* Nguyễn Thị T: Bà Phạm Thị Hồng V1 – Luật sư Công ty L1, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H (Có mặt).

Ngoài ra trong vụ án còn có người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, không bị kháng nghị, vắng mặt do Toà án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu năm 2016, chị Nguyễn Thị T đang học Trường Đại học S, chuẩn bị tốt nghiệp ra trường, thông qua chị Nông Thị Kim L, chị T quen biết Nguyễn Thị Lan P (là điều đưỡng viên thuộc Phòng công tác học sinh, sinh viên Trường Cao đẳng C nay là trường Cao đẳng C1). Quá trình quen biết, P nói dối có thể xin cho chị T làm giáo viên biên chế viên chức tại trường học trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, P bảo chị T đưa cho P số tiền 170.000.000 đồng để lo xin việc. Do tin tưởng P có thể xin được việc cho mình nên chị T nói với bố là ông Nguyễn Đình N về việc P có khả năng xin được việc cho chị T làm giáo viên và được vào biên chế tại trường học trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Sau đó, P nhiều lần nói chuyện với ông N về việc sẽ xin được việc cho chị T làm giáo viên và được vào biên chế, đề nghị ông N đưa cho P số tiền 170.000.000 đồng để P lo xin việc cho chị T, ông N đồng ý. Đến khoảng tháng 6/2016, P bảo chị T làm hồ sơ thi tuyển giáo viên tại Trường Cao đẳng N2 Bộ Q và chuẩn bị tiền để đưa cho P. Sau đó, ông N đi vay bà Dương Thị Đ (sinh năm 1958, trú tại xóm E, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định, là chị vợ của ông N) số tiền 60.000.000 đồng, ông Dương Thế T1 (sinh năm 1945, trú tại xóm F, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định, là anh rể của ông N) số tiền 100.000.000 đồng, Ngân hàng N3 số tiền 5.000.000 đồng và bán thóc được số tiền 5.000.000 đồng. Đến khoảng tháng 7/2016, ông N, chị T đi cùng với em gái chị T là chị Nguyễn Thị T2 đến nhà P tại tổ E T, phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên, tại đây, ông N đã trực tiếp đưa cho P 170.000.000 đồng. Số tiền trên P đã chi tiêu cá nhân hết. Sau đó, chị T nộp hồ sơ tham gia dự thi tuyển giáo viên tại Trường Cao đẳng N2 Bộ Q. Đến tháng 9/2016, nhà trường tổ chức thi tuyển, chị T tham gia nhưng không trúng tuyển, P nói chỉ tiêu tuyển giáo viên đã dành cho người khác và bảo chị T đợi để xin cho chị T vào trường khác.

Đến tháng 4/2017, do chị T nhiều lần đòi tiền, lúc này P tiếp tục hứa hẹn và bảo chị T làm hồ sơ xin làm giáo viên dạy hợp đồng tại Trường S (nay là Trường trung cấp dân tộc nội trú tỉnh S, địa chỉ tại phường H, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên), đến khi nào có chỉ tiêu tuyển giáo viên công chức thì sẽ xin cho chị T. Sau đó, P nhờ chồng là ông Tô Văn M đưa chị T đến gặp ông Nguyễn Đại M1 là Hiệu trưởng Trường S, đã nghỉ hưu và ông Nguyễn Duy N1 là Phó Hiệu trưởng phụ trách nói chuyện để xin cho chị T làm giáo viên dạy theo hợp đồng

tại trường thì ông N1 đồng ý. Sau đó, chị T được nhận làm giáo viên hợp đồng giao khoán tại Trường trung cấp dân tộc nội trú tỉnh S từ năm 2017 đến tháng 6/2019, chị T nghỉ việc và ở nhà. Đến tháng 10/2019, biết Trường trung cấp dân tộc nội trú tỉnh S tổ chức tuyển dụng viên chức là giáo viên dạy văn hóa môn Vật lý nên chị T bảo P xin cho chị T được trúng tuyển. Chị T gửi hồ sơ dự thi cho P để nộp về trường nhưng P không nộp và chị T không nhận được thông báo tham gia dự thi. Đến tháng 12/2019, chị T đi làm và biết T3 trung cấp Dân tộc nội trủ tỉnh Thái Nguyên không nhận được hồ sơ dự thi của chị T nên chị T nhiều lần yêu cầu P trả lại tiền, P hứa hẹn trả lại tiền nhưng không trả. Đến ngày 09/12/2022, chị T tiếp tục đến yêu cầu P trả tiền thì P nhờ ông Tô Văn M sử dụng tài khoản Ngân hàng TMCP C2 của ông M chuyển số tiền 2.000.000 đồng đến tài khoản Ngân hàng TMCP C2 của chị T. Đến tháng 5/2023, ông N và chị T đến nhà đòi tiền, P nói đã giao tiền cho bà Vũ Thị Nguyệt M2 để xin việc cho chị T, nhưng bà M2 đã bỏ trốn, P không lấy lại được tiền nên không có tiền trả cho chị T. Sau đó, chị T đã làm đơn trình báo đến Cơ quan điều tra Công an thành phố S để giải quyết theo quy định.

Quá trình điều tra, chị T giao nộp 03 giấy biên nhận có chữ viết, chữ ký ghi tên Nguyễn Lan P, đề ngày 01/8/2022, ngày 29/8/2022, 28/10/2022 nội dung thể hiện Nguyễn Thị Lan P nhận 170.000.000 đồng của chị T để xin việc và hẹn thời gian trả tiền cho chị T; 01 đĩa DVD chứa tệp ghi âm nội dung nói chuyện, trao đổi giữa ông N với P, yêu cầu P trả tiền.

Cơ quan CSĐT tiến hành trưng cầu Phòng K Công an tỉnh T tiến hành giám định tài liệu đối với 03 giấy biên nhận có chữ viết, chữ ký ghi tên Nguyễn Lan P, đề ngày 01/8/2022, ngày 29/8/2022 và 28/10/2022 so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Thị Lan P tại các bản tự khai ngày 28/8/2023, ngày 21/9/2023 và Phiếu đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức năm 2020. Tại kết luận giám định số 1259/KL-KTHS ngày 07/11/2023 của Phòng K Công an tỉnh T, kết luận: Chữ viết, chữ ký trên mẫu giám định so với chữ viết, chữ ký mang tên Nguyễn Lan P trên mẫu so sánh là do cùng một người viết, ký ra.

Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành T4 Bộ C3 tiến hành giám định bổ sung về âm thanh đối với 01 đĩa DVD chứa tệp ghi âm do chị Nguyễn Thị T giao nộp và mẫu so sánh 01 đĩa DVD chứa tệp ghi âm giọng nói của Nguyễn Thị Lan P. Tại Kết luận giám định số 8655/KL-KTHS ngày 01/02/2024 của V2 - Bộ C3, kết luận:

- Không phát hiện thấy dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong tệp ghi âm mẫu cần giám định.

- Có tiếng nói của Nguyễn Thị Lan P trong tệp ghi âm mẫu cần giám định (Ký hiệu "Phương" trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định).

- Nội dung hội thoại trong tệp ghi âm được chuyển thành văn bản (gồm 19 trang khổ giấy A4).

Vật chứng của vụ án: 02 bì niêm phong ký hiệu 8069, 8655 chứa 02 đĩa DVD lưu trữ tệp tin âm thanh hoàn trả sau giám định, chuyển theo hồ sơ vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại là chị Nguyễn Thị T yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền tính đến ngày 31/5/2024 là 304.580.000 đồng, đến nay, bị cáo chưa thực hiện việc bồi thường.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 91/2024/HSST ngày 25/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên đã căn cứ điểm c khoản 2, khoản 5 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Lan P phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Lan P 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính ngày bị cáo đi chấp hành bản án.

Phạt bổ sung đối với bị cáo số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) nộp vào ngân sách nhà nước.

Cấm bị cáo đi khỏi nơi cư trú và quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với bị cáo kể từ ngày tuyên án cho đến khi đi thi hành án, để đảm bảo thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo và bị hại: Buộc bị cáo Nguyễn Thị Lan P phải có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định xử lý vật chứng; án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 08/01/2025 bị cáo Nguyễn Thị Lan P kháng cáo xin giảm hình phạt, bị hại Nguyễn Thị T kháng cáo đề nghị áp dụng mức hình phạt cao nhất của khung hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo và bị hại giữ nguyên nội dung kháng cáo, bị cáo khai nhận về diễn biến hành vi phạm tội đúng như bản án sơ thẩm đã nêu, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Xét nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thấy hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây mất niềm tin, làm ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội, trị an tại địa phương. Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn bộ nội dung vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, 5.000.000 đồng tiền phạt bổ sung và 15.000.000 đồng bồi thường cho bị hại nên bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ

luật hình sự. Tuy nhiên, hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo là phù hợp, mức hình phạt bị hại đề nghị là quá nghiêm khắc, vì vậy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo và kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo của bị hại.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Lan P và kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị cáo không tranh luận với kết luận của đại diện Viện kiểm sát.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại T: Tội danh mà cấp sơ thẩm xét xử đối với bị cáo là đúng; trong quá trình điều tra bị cáo khai nhận không đúng, làm mất nhiều thời gian điều tra, do đó không phải là thành khẩn khai báo; số tiền bị cáo bồi thường cho bị hại quá ít ỏi, không khắc phục đầy đủ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị hại và không áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo.

Bị hại cơ bản nhất trí với quan điểm của Luật sư và có ý kiến bổ sung là hành vi của bị cáo đã làm cho gia đình bị hại lâm vào hoàn cảnh vô cùng khó khăn nên giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm sau khi tranh luận với Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại.

Lời nói sau cùng, bị cáo Nguyễn Thị Lan P đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Lan P và bị hại Nguyễn Thị T làm trong hạn luật định và đúng theo thủ tục quy định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Căn cứ lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, đối chiếu với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

Khoảng tháng 7 năm 2016, tuy bản thân bị cáo chỉ là nhân viên của trường Cao đẳng C (nay là trường Cao đẳng công nghệ và thương mại) nhưng bị cáo Nguyễn Thị Lan P đã dùng các thông tin gian dối về khả năng bản thân có thể giúp chị Nguyễn Thị T xin việc (trúng tuyển trong quá trình thi tuyển) làm giáo viên tại một số trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, khiến chị T tin tưởng và giao cho P số tiền 170.000.000 đồng. Sau khi chiếm đoạt số tiền trên bị cáo chi tiêu cá nhân hết.

Hành vi nêu trên của bị cáo Nguyễn Thị Lan P đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại khoản 2 Điều 174 của Bộ luật hình sự. Toà án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội danh và điều luật như vậy là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3]. Xét kháng cáo của bị cáo và bị hại:

+ Đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Lan P:

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây mất niềm tin, làm ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội, trị an tại địa phương. Bị cáo có đủ khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, nhưng do cần tiền để tiêu sài, đã lợi dụng lòng tin của người khác để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, 5.000.000 đồng tiền phạt bổ sung và 15.000.000 đồng bồi thường cho bị hại nên bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo là phù hợp nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

+ Đối với kháng cáo tăng hình phạt của bị hại Nguyễn Thị T:

Bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Hội đồng xét xử thấy rằng bị cáo P có nhân thân tốt, trước khi phạm tội bị cáo không có tiền án, tiền sự. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã bồi thường cho chị T số tiền 15.000.000 đồng. Mức án Toà án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo là phù hợp, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo tăng hình phạt của bị hại.

[4]. Về hình phạt bổ sung: Phạt bổ sung đối với bị cáo số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) nộp vào ngân sách Nhà nước.

Ghi nhận việc bị cáo Nguyễn Thị Lan P đã nộp 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tiền phạt bổ sung tại Biên lai thu tiền số 0001209 ngày 08/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Lan P phải có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

Ghi nhận bị cáo đã bồi thường cho bị hại số tiền 15.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0001209 ngày 08/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Bị cáo phải tiếp tục bồi thường số tiền còn lại.

[7]. Về án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm : Áp dụng điều 135, 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Buộc bị cáo Nguyễn Thị Lan P phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Ghi nhận bị cáo đã nộp số tiền 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo Biên lai thu tiền số 0001209 ngày 08/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

[8]. Về án phí hình sự phúc thẩm:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo Nguyễn Thị Lan P và bị hại Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo của bị cáo và bị hại không được chấp nhận.

[9]. Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận.

[10]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về căn cứ, áp dụng pháp luật của cấp phúc thẩm:

- Điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Lan P và bị hại Nguyễn Thị T; Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 91/2024/HSST ngày 25/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

- Điểm c khoản 2, khoản 5 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

2. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Lan P phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

3. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Lan P **05** (năm) năm tù. Thời hạn tù tính ngày bị cáo đi chấp hành bản án.

4. Về hình phạt bổ sung: Phạt bổ sung đối với bị cáo số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) nộp vào ngân sách nhà nước.

Ghi nhận việc bị cáo Nguyễn Thị Lan P đã nộp 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tiền phạt bổ sung tại Biên lai thu tiền số 0001209 ngày 08/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Lan P phải có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Ghi nhận bị cáo đã bồi thường cho bị hại số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001209 ngày 08/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Bị cáo phải tiếp tục bồi thường số tiền còn lại.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Nguyễn Thị Lan P phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Ghi nhận bị cáo đã nộp số tiền 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm theo Biên lai thu tiền số 0001209 ngày 08/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

7. Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ Khoản 2 điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Nguyễn Thị Lan P và bị hại Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số 91/2024/HSST ngày 25/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP Sông Công;
- VKSND TP Sông Công;
- Chi cục THADS TP Sông Công;
- Bị cáo; Người TGTT;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ích Yên